

# CTCP Tập đoàn Dầu khí An Pha (HSX: ASP)

Ga, nước và các tiện ích khác



Ngày 21/03/2024	4,670 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.8%	-7.5%	-23.4%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2023

1.70

(Ba3)

Nguy hiểm

2023

DT  
thuần

3,718

tỷ VNĐ

YoY

▼ 364

▼ 8.9%

2023

LN sau  
thuế

4.38

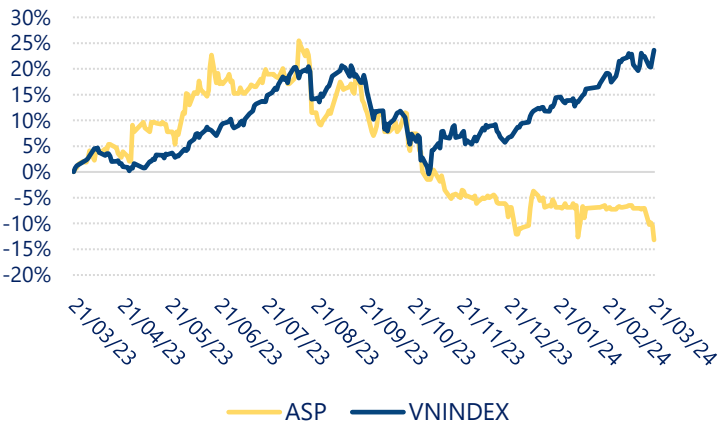
tỷ VNĐ

YoY

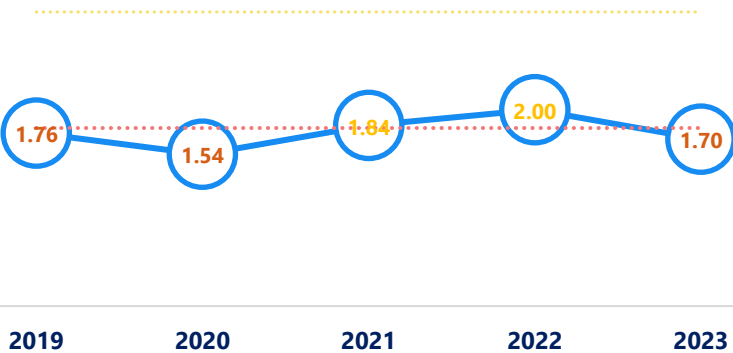
▼ 9.32

▼ 68.0%

## Tỷ suất lợi nhuận



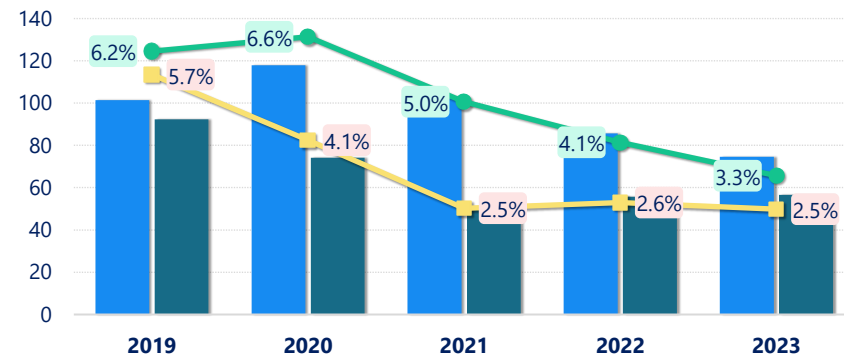
## Z - Score



(Nguồn: fireant.vn)

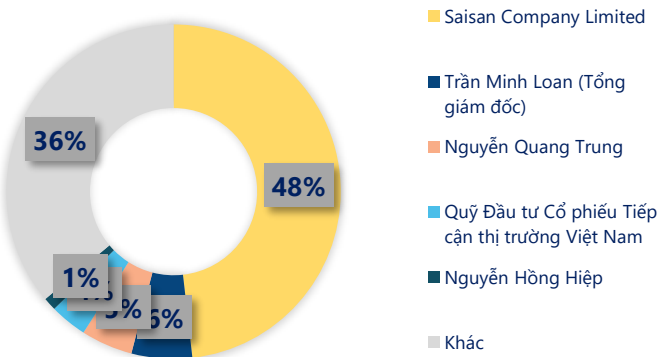
## LN giữ lại - EBIT

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

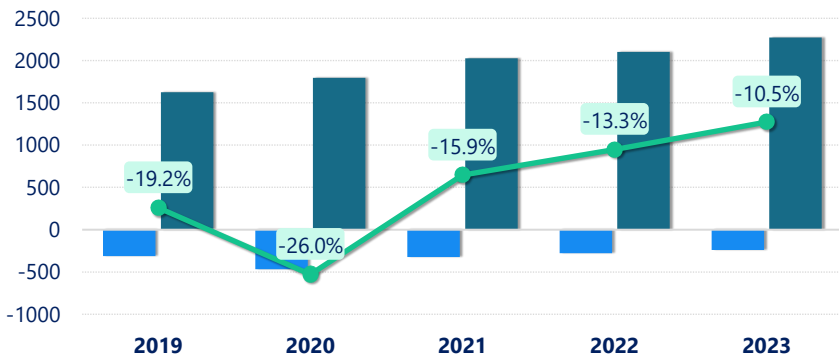
## Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

## Vốn lưu động/Tổng TS

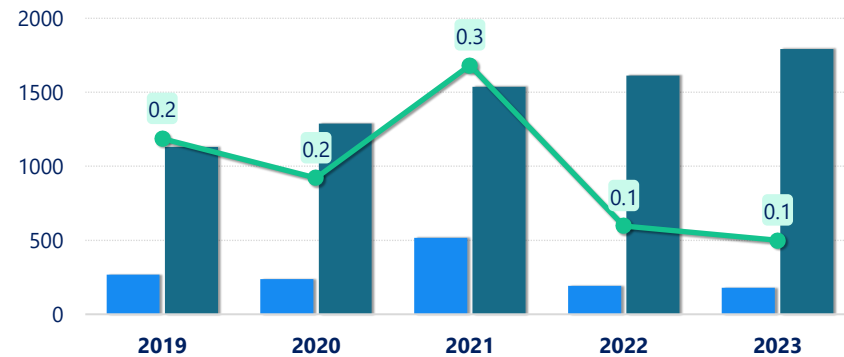
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

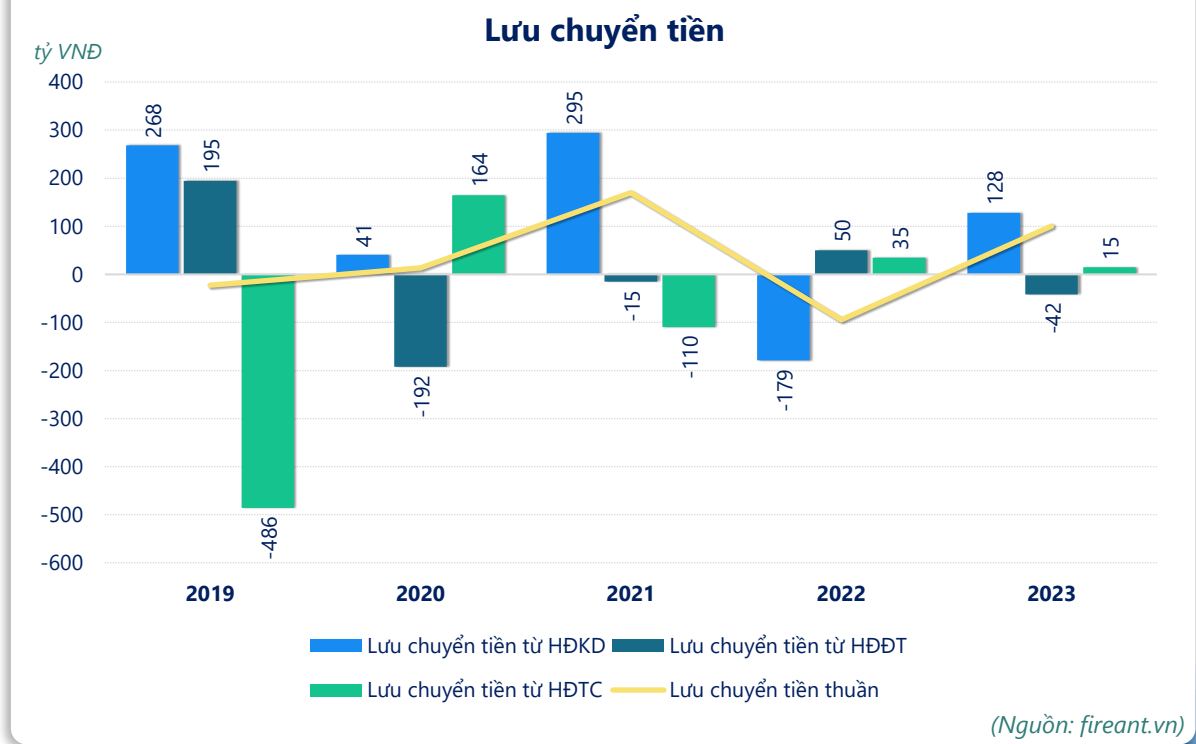
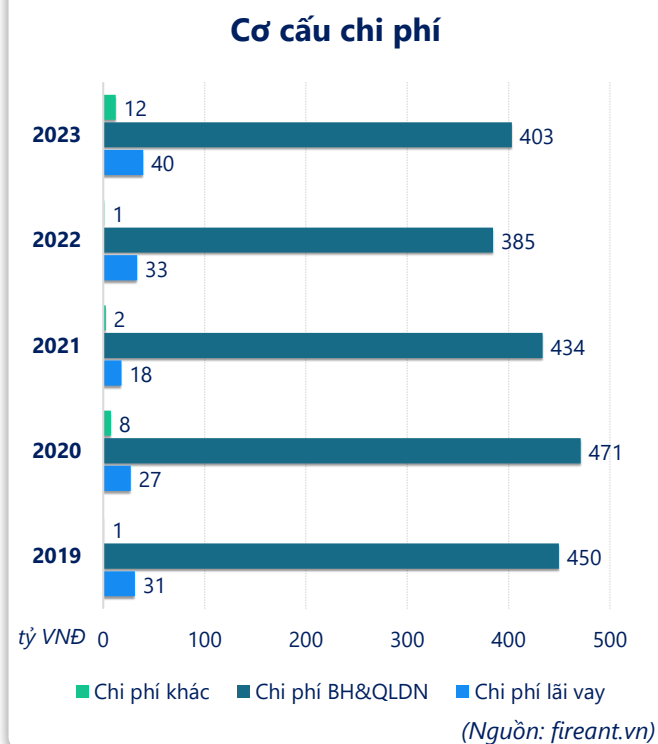
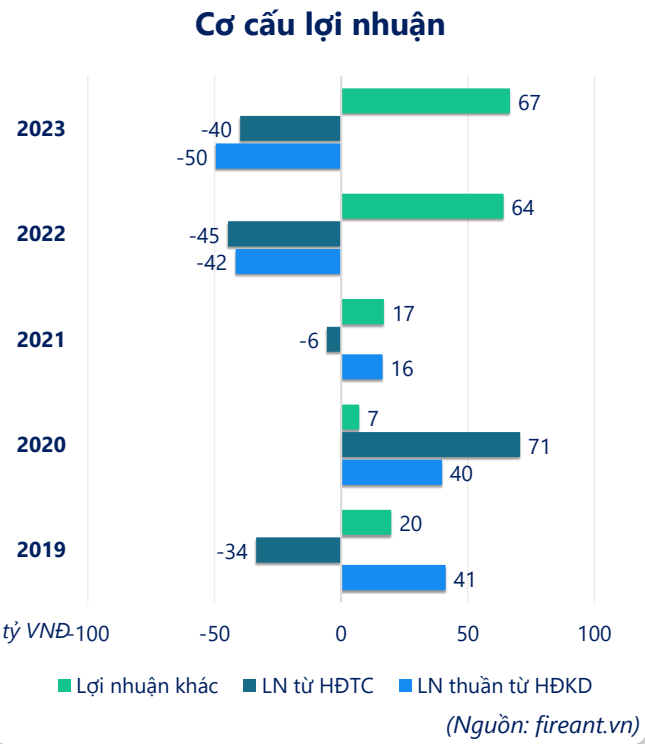
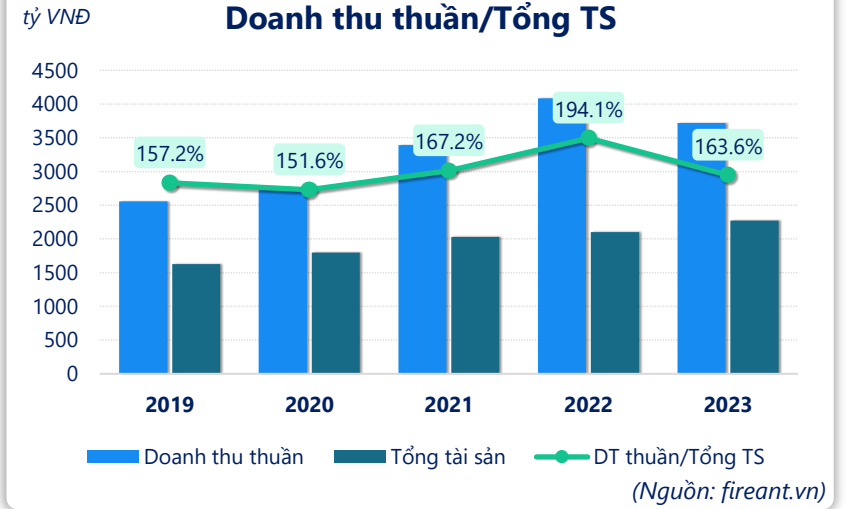
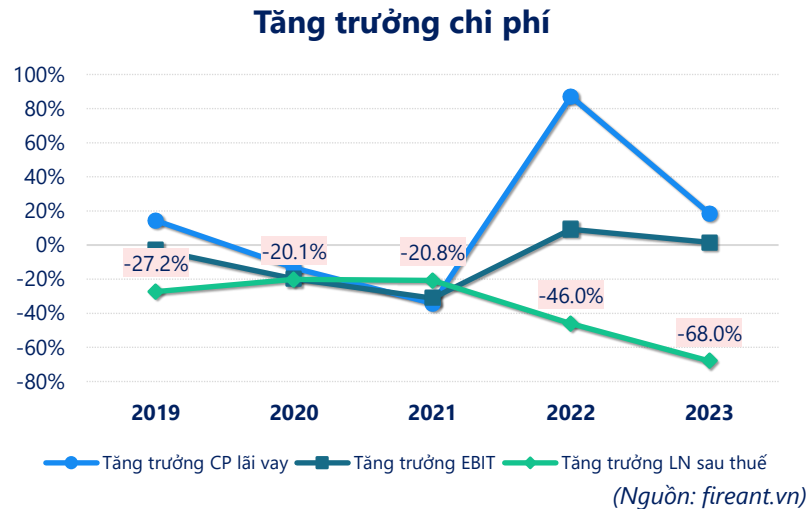
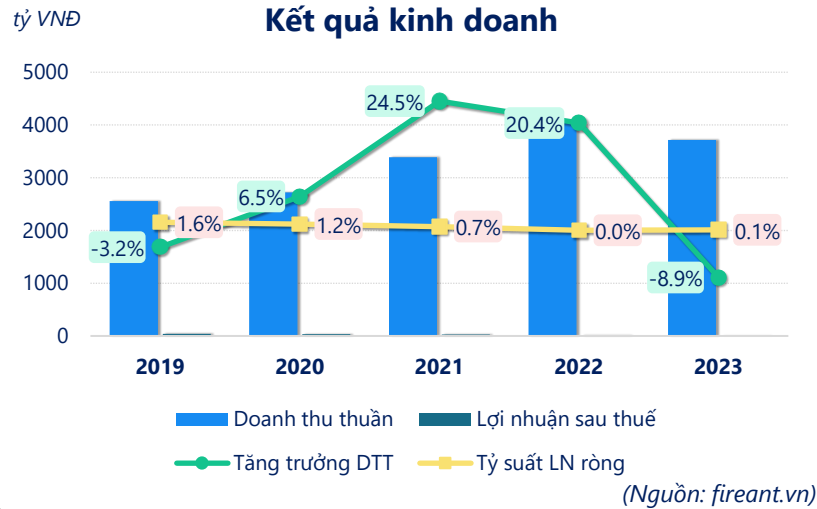
## Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

# CTCP Tập đoàn Dầu khí An Pha (HSX: ASP)



CÁC ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,273</b>	<b>2,103</b>	<b>8.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,354</b>	<b>1,097</b>	<b>23.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	224	123	82.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	72.3	90.6	-20.3%
Phải thu ngắn hạn	926	745	24.3%
Hàng tồn kho	100	83.8	19.7%
Tài sản ngắn hạn khác	31.4	54.6	-42.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>919</b>	<b>1,006</b>	<b>-8.6%</b>
Phải thu dài hạn	80.8	76.6	5.6%
Tài sản cố định	174	129	35.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.02	5.27	-42.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	98.1	104	-5.9%
Tài sản dài hạn khác	<b>545</b>	<b>665</b>	<b>-18.0%</b>
Lợi thế thương mại	17.7	25.9	-31.8%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,792</b>	<b>1,613</b>	<b>11.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,593</b>	<b>1,376</b>	<b>15.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	619	601	3.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	892	709	25.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>200</b>	<b>236</b>	<b>-15.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	159	163	-2.2%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>481</b>	<b>490</b>	<b>-2.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>481</b>	<b>490</b>	<b>-2.0%</b>
Vốn điều lệ	373	373	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,558</b>	<b>2,723</b>	<b>3,391</b>	<b>4,082</b>	<b>3,718</b>
Giá vốn hàng bán	2,037	2,289	2,942	3,700	3,324
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>521</b>	<b>435</b>	<b>449</b>	<b>382</b>	<b>394</b>
Doanh thu HĐTC	2.14	103	14.5	9.69	16.1
Chi phí TC	35.8	32.2	20.1	54.3	56.0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>31.3</b>	<b>27.1</b>	<b>17.8</b>	<b>33.4</b>	<b>39.5</b>
LN trong công ty LKLD	3.66	5.57	6.35	5.62	-0.58
Chi phí bán hàng	339	314	323	274	281
Chi phí QLDN	111	158	110	111	122
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>41.2</b>	<b>39.8</b>	<b>16.3</b>	<b>-41.7</b>	<b>-49.5</b>
Lợi nhuận khác	19.8	7.17	16.9	64.0	66.6
<b>LN trước thuế</b>	<b>61.0</b>	<b>47.0</b>	<b>33.2</b>	<b>22.3</b>	<b>17.1</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>40.0</b>	<b>32.0</b>	<b>25.3</b>	<b>13.7</b>	<b>4.38</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>39.7</b>	<b>33.4</b>	<b>25.4</b>	<b>1.51</b>	<b>4.63</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	268	40.7	295	-179	128
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	195	-192	-15.0	50.2	-41.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-486	164	-110	34.5	14.6
Tiền đầu kỳ	56.8	34.2	47.2	217	123
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-22.6</b>	<b>13.2</b>	<b>170</b>	<b>-94.5</b>	<b>101</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.09	0.07	0	0
Tiền cuối kỳ	34.2	47.2	217	123	224

(Nguồn: fireant.vn)